

Bản án số: 75/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16/8/2022

V/v tranh chấp "Ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Đẻ

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K: Ông Trần Văn Ý – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 101/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Thị Bích T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp 9A, xã T, huyện A - K.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp 9A, xã T, huyện A - K.

(Bà T; Ông V có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Mai Thị Bích T trình bày:**

Bà và ông V chung sống với nhau năm 1985 đến nay không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân ông V thường xuyên đánh đập, hành hạ bà vô cớ. Bà nhận thấy đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc và hàn gắn được nữa nên bà quyết định ly hôn.

Về con: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 03 đứa con chung tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1987; Nguyễn Văn G, sinh năm 1988 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1992 hiện các con đã lớn và trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung: Có tài sản chung nhưng vợ chồng tự thỏa thuận không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn ông Nguyễn Văn V có đơn xin vắng mặt nhưng theo biên bản ghi lời ngày 28/7/2022, ông V có ý kiến trình bày:**

Ông và bà T chung sống với nhau năm 1985 đến nay không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng cũng hạnh phúc thời gian gần đây bà T kiếm chuyện rồi bỏ nhà đi và gửi đơn ly hôn chứ không có mâu thuẫn gì lớn. Về con: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1987; Nguyễn Văn G, sinh năm 1988 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1992 hiện các con đã lớn và trưởng thành.

- Về tài sản chung: Có nhưng vợ chồng tự thỏa thuận không tranh chấp.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý; Về con: Khi ly hôn các con đã lớn và trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không tranh chấp, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Bà T; Ông V: Có đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị Bích T và ông Nguyễn Văn V xác định xác lập quan hệ vợ chồng năm 1985, không có đăng ký kết hôn. Trường hợp của bà T và ông V do hôn nhân xác lập trước năm 1987 nên được công nhận là hôn

nhân thực tế. Nay có tranh chấp phát sinh bà T yêu cầu ly hôn, ông V cũng đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Mai Thị Bích T được ly hôn với ông Nguyễn Văn V. Về con chung: Bà T và ông V xác định có 03 con chung, hiện đã trưởng thành và tự lao động được nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Bà T và ông V xác định tự thỏa thuận, không tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về nợ chung: Bà T và ông V xác định không có nợ ai và cũng không ai nợ lại hai ông bà nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Mai Thị Bích T và bị đơn ông Nguyễn Văn V có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T, ông V trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Xét thấy bà T và ông V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985. Mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng đã đủ thời gian và điều kiện công nhận hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2001 quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Hiện tại cuộc sống hôn nhân của hai bên đã không còn hạnh phúc, thời gian ly thân kéo dài, mâu thuẫn giữa hai bên không hàn gắn đoàn tụ được. Theo ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án bà T khẳng định không còn tình cảm với ông V, không mong muốn đoàn tụ. Phía ông V cũng đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Mai Thị Bích T.

[3] Về con chung: Bà T và ông V xác định có 03 con chung tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1987, Nguyễn Văn G, sinh năm 1988 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1992 hiện các con đã lớn và trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà T và ông V xác định tự thỏa thuận không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà T và ông V xác định không nợ ai và cũng không ai nợ lại nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Mai Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[7] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 238, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;
- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Khoản 1 Điều 2 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2001 quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Mai Thị Bích T.

1. Về hôn nhân: Cho bà Mai Thị Bích T ly hôn với ông Nguyễn Văn V;
2. Về con chung: Đã trưởng thành, có đủ khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung: Bà T và ông V xác định tự thỏa thuận, không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: Bà T và ông V xác định không nợ ai và cũng không ai nợ lại nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.
5. Về án phí: Bà Mai Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005417 ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A nên cần trừ xem như bà T đã thi hành xong phần án phí.
6. Về quyền kháng cáo: Bà Mai Thị Bích T; Ông Nguyễn Văn V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

